Chi tiết mã HS 4104.41.00

Mã HS	4104.41.00
Mô tả hàng hóa	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm / - Ở dạng khô (mộc): / - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	06/11/2026 02:36:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/41044100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6633
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6633
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6633
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ6633
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6433
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6388
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6388
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6388
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6388
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6388
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6388
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6438
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6438

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6438
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6438
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6438
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6438
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6436
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6436
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6436
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6436
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6436
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6436
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6440
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6394
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6396
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6396
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6396
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6396
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6396
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6396
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6416
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6416
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6416
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6416
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6416
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6416
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6469
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6469

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6469
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6469
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6469
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6469
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6451
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6451
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6451
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6451
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6451
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6451
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6459
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6459
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6459
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6459
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6459
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6459
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6452
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6452
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6452
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6452
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6452
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6452
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6454
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6454
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6454
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6454

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6454
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6454
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6418
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6418
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6418
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6418
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6418
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6418
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6418
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6451
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6451
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6451
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6451
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6451
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6451
RCEP B	2022	2022	0	B!D6451
RCEP B	2023	2023	0	B!E6451
RCEP B	2024	2024	0	B!F6451
RCEP B	2025	2025	0	B!G6451
RCEP B	2026	2026	0	B!H6451
RCEP B	2027	2027	0	B!I6451
RCEP C	2022	2022	0	C!D6451
RCEP C	2023	2023	0	C!E6451
RCEP C	2024	2024	0	C!F6451
RCEP C	2025	2025	0	C!G6451
RCEP C	2026	2026	0	C!H6451

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6451
RCEP D	2022	2022	0	D!D6451
RCEP D	2023	2023	0	D!E6451
RCEP D	2024	2024	0	D!F6451
RCEP D	2025	2025	0	D!G6451
RCEP D	2026	2026	0	D!H6451
RCEP D	2027	2027	0	D!I6451
RCEP E	2022	2022	0	E!D6454
RCEP E	2023	2023	0	E!E6454
RCEP E	2024	2024	0	E!F6454
RCEP E	2025	2025	0	E!G6454
RCEP E	2026	2026	0	E!H6454
RCEP E	2027	2027	0	E!I6454
RCEP F	2022	2022	0	F!D6451
RCEP F	2023	2023	0	F!E6451
RCEP F	2024	2024	0	F!F6451
RCEP F	2025	2025	0	F!G6451
RCEP F	2026	2026	0	F!H6451
RCEP F	2027	2027	0	F!I6451
VIFTA	2024	2024	4,5	VI!F5963
VIFTA	2025	2025	4	VI!G5963
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H5963
VIFTA	2027	2027	3	VI!I5963

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4104.41.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4104.41.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6633), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.